## ****BỘ CHỈ TIÊU CƠ SỞ CẤU THÀNH CHỈ SỐ THÀNH PHẦN****

## *****Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, Ban, ngành, huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận*****

Đối tượng được đánh giá trong khảo sát Chỉ số DDCI tỉnh Ninh Thuận gồm 2 khối:

- Khối Sở, ban, ngành: đánh giá và xếp hạng dựa vào 8 chỉ số thành phần từ (1) đến (8) như sau:

1. Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số
2. Chi phí không chính thức
3. Chi phí thời gian
4. Cạnh tranh bình đẳng
5. Hỗ trợ doanh nghiệp
6. Thiết chế pháp lý
7. Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động
8. Vai trò của người đứng đầu Sở, ban, ngành

- Khối địa phương: đánh giá và xếp hạng dựa vào 9 chỉ số thành phần từ (1) đến (9) như sau:

1. Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số
2. Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng
3. Chi phí không chính thức
4. Chi phí thời gian
5. Cạnh tranh bình đẳng
6. Hỗ trợ doanh nghiệp
7. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự
8. Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động
9. Vai trò của người đứng đầu UBND chính quyền địa phương

*\* Các chỉ số thành phần DDCI:*

+ Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số (1): Đề cập tới khả năng doanh nghiệp có thể tìm hiểu, tiếp cận đến những quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển và văn bản pháp lý mang tính chất công khai của Sở, ban, ngành và huyện/thành phố cần thiết cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Sự sẵn có của các loại tài liệu, mức độ tiện dụng của việc tìm kiếm và sự dễ dàng trong tiếp cận thông tin là những yêu cầu cần thiết để đảm bảo cho tính minh bạch. Tính minh bạch khi được đảm bảo sẽ góp phần giảm các chi phí trong việc tìm hiểu về pháp luật, chính sách, quy định, cũng như giảm các sai sót cho doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, khi các thông tin được công khai rõ ràng sẽ giúp doanh nghiệp có được sự nhìn nhận đầy đủ hơn về môi trường đầu tư, kinh doanh, giảm bớt tính bất định trong việc thực thi chính sách ở các Sở, ban, ngành và huyện/thành phố. Đồng thời, đánh giá về việc ứng dụng công nghệ thông tin góp phần giúp các cơ quan chính quyền điều hành hiệu quả hơn, qua đó hỗ trợ doanh nghiệp tốt hơn. Chỉ số này bao gồm việc đánh giá nội dung và chất lượng của cổng thông tin điện tử và việc ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận một cửa thông qua việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tuyến.

+ Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động (2): Đánh giá việc các Sở, ban, ngành và huyện/thành phố chủ động, sáng tạo trong quá trình thực thi chủ trương chính sách của UBND tỉnh, trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển cộng đồng doanh nghiệp tỉnh, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của tỉnh theo hướng có lợi cho doanh nghiệp, cũng như tính hiệu lực thực thi của các Sở, ban, ngành và huyện/thành phố với các chủ trương của lãnh đạo tỉnh.

+ Chi phí thời gian (3): Đo lường thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước thực hiện việc thanh tra, kiểm tra. Đây được xem là một chỉ số quan trọng để đánh giá công tác cải cách thủ tục hành chính, nếu đối tượng đánh giá chỉ số này tốt chứng tỏ nỗ lực cải cách của tỉnh đi vào thực chất.

+ Chi phí không chính thức (4): Chi phí không chính thức là những khoản chi ngoài quy định mà doanh nghiệp phải trả cho các cán bộ Nhà nước để có thể thực hiện các công việc của họ một cách dễ dàng hơn (biếu tiền, tặng quà, mời tiệc chiêu đãi, lại quả hợp đồng, bồi dưỡng cho cán bộ...) là những hình thức khác nhau của chi phí không chính thức. Do vậy, chỉ số chi phí không chính thức là công cụ để đo lường các khoản chi phí không chính thức mà các tổ chức kinh doanh phải trả và các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của họ.

+ Cạnh tranh bình đẳng (5): Chỉ số thành phần này đánh giá liệu các doanh nghiệp “sân sau” hoặc “thân hữu” có hiện diện phổ biến tại các cơ quan Nhà nước hay không; Các hình thức đặc quyền, ưu đãi cụ thể khi tiếp cận các nguồn lực cho phát triển như đất đai, tín dụng… và được ưu tiên đối xử trong thực hiện các thủ tục hành chính và chính sách cho các doanh nghiệp thân hữu là gì; Các ưu đãi này tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn ra sao.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp (6): Hỗ trợ doanh nghiệp là một trong số các chỉ số thành phần được đưa vào bộ công cụ đánh giá chỉ số DDCI. Các hoạt động hỗ trợ cho các đối tượng có thể dưới nhiều hình thức khác nhau: Hỗ trợ thực hiện thủ tục liên quan đến đầu tư, kinh doanh; thực thi các chính sách, chương trình hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh và Trung ương, các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp... Bên cạnh những hình thức hỗ trợ trực tiếp, các hoạt động đối thoại và giải đáp vướng mắc cho doanh nghiệp cũng góp phần giúp doanh nghiệp nhanh chóng giải quyết được các khó khăn liên quan đến thủ tục hành chính trong quá trình sản xuất kinh doanh.

+ Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự (7): Trong bộ công cụ đánh giá chỉ số PCI do VCCI tiến hành, chỉ số này đo lường lòng tin của doanh nghiệp tư nhân đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh, liệu các thiết chế pháp lý này có được doanh nghiệp xem là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi doanh nghiệp có thể khiếu nại các hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương. Trong bộ chỉ số DDCI tỉnh Ninh Thuận năm 2024, đối tượng được đánh giá là các Sở, ban, ngành và các huyện/thành phố. Do đó, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của các sở ngành và địa phương, chỉ số “Thiết chế pháp lý” được thiết kế lại và đánh giá thông qua: cơ chế phản ánh, kiến nghị, khiếu nại; kênh để phản ánh, kiến nghị, khiếu nại và đánh giá hiệu quả của công tác giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại. Riêng tại các huyện/thành phố đánh giá thêm công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

+ Vai trò của người đứng đầu (8): Với quan điểm vai trò người đứng đầu có ảnh hưởng quyết định đến công tác cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp nên hiện nay chỉ số thành phần vai trò người đứng đầu đã được nhiều địa phương đưa vào đánh giá. Đây là chỉ số mới hoàn toàn của DDCI so với PCI. Chỉ số thành phần này đánh giá vai trò, tính sáng tạo, quyết đoán của người đứng đầu (Sở, ban, ngành và chính quyền huyện/thành phố) trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Chỉ số này cũng đo lường mức độ ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp tỉnh đối với lãnh đạo của các Sở, ban, ngành và huyện/thành phố.

+ Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng (9): Chỉ số này đánh giá hai góc độ: ghi nhận những khó khăn khi tìm kiếm mặt bằng sản xuất kinh doanh phù hợp, những khó khăn này không những làm doanh nghiệp mất đi cơ hội đầu tư mà còn hạn chế khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng do không có vật thế chấp tại ngân hàng; đánh giá các chính sách liên quan đến đất đai có tạo ra “sự ổn định trong sử dụng đất”, liệu doanh nghiệp có cảm thấy an tâm đối với các quyền sử dụng đất dài hạn của mình không, Khi doanh nghiệp yên tâm về tính ổn định của mặt bằng sản xuất, họ sẽ tự tin đầu tư lâu dài trên mặt bằng đó. Theo đó, chỉ số này đánh giá rủi ro bị thu hồi mặt bằng và mức giá đền bù thỏa đáng trong trường hợp bị thu hồi.

***(Có Phụ lục chỉ tiêu cơ sở đính kèm)***

**PHỤ LỤC I**

**BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH**

**CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN CHỈ TIÊU** | **TRỌNG SỐ** |
| **I** | **Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số** | **15%** |
| 1.1 | Mức độ hữu ích của các thông tin, tài liệu được công khai phục vụ sản xuất, kinh doanh (TTHC; các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư; văn bản điều hành, chỉ đạo; văn bản pháp luật; quy hoạch ngành …) |  |
| 1.2 | Cần "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của các sở, ban, ngành |  |
| 1.3 | Thủ tục hành chính được niêm yết công khai |  |
| 1.4 | Phí và lệ phí được niêm yết công khai |  |
| 1.5 | Công khai lấy ý kiến dự thảo các văn bản pháp luật liên quan doanh nghiệp |  |
| 1.6 | Doanh nghiệp truy cập cổng thông tin điện tử/website sở, ban, ngành |  |
| 1.7 | Các văn bản hành chính và cơ chế chính sách mới được cập nhật thường xuyên trên website sở, ban, ngành |  |
| 1.8 | Website sở, ban, ngành có chuyên mục giải đáp trực tuyến các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích |  |
| 1.9 | Đánh giá chất lượng Website của sở, ban, ngành |  |
| 1.10 | Dễ dàng thực hiện dịch vụ công và trao đổi, xử lý các vướng mắc về dịch vụ công trực tuyến |  |
| 1.11 | Sở, ban, ngành tích cực tuyên truyền, hướng dẫn về lợi ích của dịch vụ công trực tuyến |  |
| **II** | **Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động** | **15%** |
| 2.1 | Sở, ban, ngành kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn |  |
| 2.2 | Sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh đề xuất các giải pháp cụ thể hỗ trợ doanh nghiệp |  |
| 2.3 | Sở, ban, ngành linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp |  |
| 2.4 | Sở, ban, ngành thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh |  |
| 2.5 | Các Phòng ban thực hiện đúng chỉ đạo của Thủ trưởng Sở, ban, ngành |  |
| 2.6 | Có trường hợp các văn bản thuộc lĩnh vực của sở, ban, ngành ban hành gây khó khăn cho DN |  |
| 2.7 | Còn trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các phòng, ban, đơn vị của sở, ban, ngành |  |
| **III** | **Chi phí thời gian** | **10%** |
| 3.1 | Quy trình và TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện |  |
| 3.2 | Thời gian thực hiện TTHC so với quy định |  |
| 3.3 | Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả TTHC các sở, ban, ngành chuyên nghiệp, thân thiện, hiệu quả |  |
| 3.4 | Cán bộ sở, ban, ngành thực hiện giải quyết thủ tục cho DN chuyên nghiệp, thân thiện, hiệu quả |  |
| 3.5 | Doanh nghiệp phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ TTHC |  |
| 3.6 | TTHC trực tuyến dễ thực hiện |  |
| 3.7 | TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp |  |
| 3.8 | Mức độ thanh tra, kiểm tra trong 1 năm |  |
| 3.9 | Nội dung làm việc của các đoàn thanh tra, kiểm tra bị trùng lặp |  |
| 3.10 | Có hiện tượng nhũng nhiễu trong hoạt động thanh tra, kiểm tra của sở, ban, ngành |  |
| **IV** | **Chi phí không chính thức** | **10%** |
| 4.1 | Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến |  |
| 4.2 | Chi phí không chính thức phải trả cho cán bộ tiếp nhận và trả kết quả TTHC các sở, ban, ngành |  |
| 4.3 | Chi phí không chính thức phải trả cho cán bộ các sở, ban, ngành khi giải quyết thủ tục cho DN |  |
| 4.4 | Mức chi trả chi phí không chính thức |  |
| **V** | **Cạnh tranh bình đẳng** | **5%** |
| 5.1 | Sở, ban, ngành có sự ưu ái với các Doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp thân hữu |  |
| 5.2 | Doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp thân hữu nhận được có sự ưu ái từ sở, ban, ngành (về: tiếp cận thông tin quy hoạch, tiếp cận đất đai, TTHC nhanh chóng, chính sách ưu đãi, hỗ trợ…) |  |
| 5.3 | Sự ưu ái cho các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp thân hữu gây khó khăn cho doanh nghiệp |  |
| **VI** | **Hỗ trợ doanh nghiệp** | **15%** |
| 6.1 | Thủ tục được hưởng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp dễ thực hiện |  |
| 6.2 | Doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của các sở, ban, ngành là thiết thực |  |
| 6.3 | Sở, ban, ngành tham gia đối thoại, trao đổi với DN về những khó khăn, vướng mắc |  |
| 6.4 | Doanh nghiệp nhận được phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc |  |
| 6.5 | Doanh nghiệp đánh giá có hiệu quả trong các hoạt động giải quyết vấn đề sau đối thoại, trao đổi công việc có liên quan tới các sở, ban, ngành |  |
| **VII** | **Thiết chế pháp lý** | **10%** |
| 7.1 | Sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình |  |
| 7.2 | Sở, ban, ngành tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật |  |
| 7.3 | Doanh nghiệp có biết về cơ chế phản ánh, khiếu nại hoặc đã từng khiếu nại lên cấp quản lý có thẩm quyền khi gặp trường hợp cán bộ sở, ban, ngành làm trái quy định hoặc gây khó khăn khi giải quyết thủ tục cho Doanh nghiệp |  |
| 7.4 | Khi giải quyết tranh chấp giữa Doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước thì các cơ quan thực hiện giải quyết tranh chấp trên tinh thần cầu thị |  |
| 7.5 | Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại được giải quyết thỏa đáng |  |
| 7.6 | Phải phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề |  |
| **VIII** | **Vai trò của người đứng đầu** | **20%** |
| 8.1 | Lãnh đạo sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, kỷ cương hành chính khi thi hành công vụ |  |
| 8.2 | Lãnh đạo sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp |  |
| 8.3 | Lãnh đạo sở, ban, ngành xử lý các vấn đề phản ánh của doanh nghiệp công bằng, công khai |  |
| 8.4 | Lãnh đạo sở, ban, ngành công khai xử lý vi phạm của cán bộ, công chức cấp dưới do doanh nghiệp phản ánh |  |
| 8.5 | Lãnh đạo sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của cán bộ, công chức |  |
| 8.6 | Lãnh đạo sở, ban, ngành chủ động, tích cực phối hợp với cơ quan hữu quan tạo điều kiện thuận lợi thương mại cho DN |  |
| 8.7 | Mức độ ủng hộ lãnh đạo sở, ban, ngành |  |

**PHỤ LỤC II**

**BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH**

**CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN CHỈ TIÊU** | **TRỌNG SỐ** |
| **I** | **Tiếp cận, minh bạch thông tin và chuyển đổi số** | **15%** |
| 1.1 | Mức độ hữu ích của các thông tin, tài liệu được công khai phục vụ sản xuất, kinh doanh (TTHC; các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư; văn bản điều hành, chỉ đạo; văn bản pháp luật; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương…) |  |
| 1.2 | Cần "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương |  |
| 1.3 | Thủ tục hành chính được niêm yết công khai |  |
| 1.4 | Phí và lệ phí được niêm yết công khai |  |
| 1.5 | Doanh nghiệp truy cập cổng thông tin điện tử/website |  |
| 1.6 | Các văn bản hành chính và cơ chế chính sách mới được cập nhật thường xuyên trên website |  |
| 1.7 | Website có chuyên mục giải đáp trực tuyến các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích |  |
| 1.8 | Đánh giá chất lượng Website của đơn vị cấp huyện |  |
| 1.9 | Dễ dàng thực hiện dịch vụ công và trao đổi, xử lý các vướng mắc về dịch vụ công trực tuyến |  |
| 1.10 | Chính quyền địa phương tích cực tuyên truyền, hướng dẫn về lợi ích của dịch vụ công trực tuyến |  |
| **II** | **Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động** | **15%** |
| 2.1 | Chính quyền địa phương kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn |  |
| 2.2 | Chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh đề xuất các giải pháp cụ thể hỗ trợ doanh nghiệp |  |
| 2.3 | Chính quyền địa phương linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp |  |
| 2.4 | Chính quyền địa phương thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh |  |
| 2.5 | Các Phòng ban thực hiện đúng chỉ đạo của Lãnh đạo chính quyền địa phương |  |
| 2.6 | Có trường hợp các văn bản thuộc lĩnh vực của đơn vị cấp huyện ban hành gây khó khăn cho DN |  |
| 2.7 | Còn trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các phòng, ban, đơn vị cấp huyện |  |
| **III** | **Chi phí thời gian** | **10%** |
| 3.1 | Quy trình và TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện |  |
| 3.2 | Thời gian thực hiện TTHC so với quy định |  |
| 3.3 | Cán bộ tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện chuyên nghiệp, thân thiện, hiệu quả |  |
| 3.4 | Cán bộ cấp huyện thực hiện giải quyết thủ tục cho DN chuyên nghiệp, thân thiện, hiệu quả |  |
| 3.5 | Doanh nghiệp phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ TTHC |  |
| 3.6 | TTHC trực tuyến dễ thực hiện |  |
| 3.7 | TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp |  |
| 3.8 | Mức độ thanh tra, kiểm tra trong 1 năm |  |
| 3.9 | Nội dung làm việc của các đoàn thanh tra, kiểm tra bị trùng lặp |  |
| 3.10 | Có hiện tượng nhũng nhiễu trong hoạt động thanh tra, kiểm tra của các đơn vị cấp huyện |  |
| **IV** | **Chi phí không chính thức** | **10%** |
| 4.1 | Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến |  |
| 4.2 | Chi phí không chính thức phải trả cho cán bộ tiếp nhận và trả kết quả TTHC bộ phận 1 cửa cấp huyện |  |
| 4.3 | Chi phí không chính thức phải trả cho cán bộ cấp huyện khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp |  |
| 4.4 | Mức chi trả chi phí không chính thức |  |
| **V** | **Cạnh tranh bình đẳng** | **5%** |
| 5.1 | Sự quan tâm của chính quyền địa phương không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp (như: số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/ hỗ trợ khác…) |  |
| 5.2 | Doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp thân hữu nhận được sự ưu ái từ chính quyền địa phương (như: tiếp cận thông tin quy hoạch, tiếp cận đất đai, TTHC nhanh chóng, chính sách ưu đãi, hỗ trợ…) |  |
| 5.3 | Sự ưu ái cho các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp thân hữu gây khó khăn cho doanh nghiệp |  |
| **VI** | **Hỗ trợ doanh nghiệp** | **15%** |
| 6.1 | Mức độ dễ dàng tiếp cận các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp |  |
| 6.2 | Doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của các đơn vị cấp huyện là thiết thực |  |
| 6.3 | Chính quyền địa phương tham gia đối thoại, trao đổi với doanh nghiệp về những khó khăn, vướng mắc |  |
| 6.4 | Doanh nghiệp nhận được phản hồi của các đơn vị cấp huyện khi phản ánh vướng mắc |  |
| 6.5 | Doanh nghiệp đánh giá có hiệu quả trong các hoạt động giải quyết vấn đề sau đối thoại, trao đổi công việc có liên quan với các đơn vị cấp huyện |  |
| **VII** | **Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự** | **5%** |
| 7.1 | Doanh nghiệp có biết về cơ chế phản ánh, khiếu nại hoặc đã từng khiếu nại lên cấp quản lý có thẩm quyền khi gặp trường hợp cán bộ đơn vị cấp huyện làm trái quy định hoặc gây khó khăn khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp |  |
| 7.2 | Khi giải quyết tranh chấp giữa Doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước thì các cơ quan thực hiện giải quyết tranh chấp trên tinh thần cầu thị |  |
| 7.3 | Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại được giải quyết thỏa đáng |  |
| 7.4 | Phải phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề |  |
| 7.5 | Hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn |  |
| 7.6 | Chính quyền địa phương kiên quyết xử lý các vi phạm về lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, bảo vệ môi trường |  |
| 7.7 | Còn hiện tượng bảo kê trên địa bàn |  |
| 7.8 | Phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự |  |
| 7.9 | Hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn |  |
| 7.10 | Chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn |  |
| **VIII** | **Vai trò của người đứng đầu** | **20%** |
| 8.1 | Lãnh đạo chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, kỷ cương hành chính thi hành công vụ |  |
| 8.2 | Lãnh đạo chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh |  |
| 8.3 | Lãnh đạo chính quyền địa phương xử lý hiệu quả các vấn đề phản ánh của DN |  |
| 8.4 | Lãnh đạo chính quyền địa phương công khai xử lý vi phạm của cán bộ, công chức cấp dưới do doanh nghiệp phản ánh |  |
| 8.5 | Lãnh đạo chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của cán bộ, công chức |  |
| 8.6 | Lãnh đạo chính quyền địa phương chủ động, tích cực phối hợp với cơ quan hữu quan tạo điều kiện thuận lợi thương mại cho DN |  |
| 8.7 | Mức độ ủng hộ lãnh đạo chính quyền địa phương |  |
| **IX** | **Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng** | **5%** |
| 10.1 | DN gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh |  |
| 10.2 | Diện tích đất sử dụng có đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh |  |
| 10.3 | Đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng |  |
| 10.4 | Đánh giá rủi ro khi bị thu hồi đất |  |
| 10.5 | Được bồi thường thoả đáng khi bị thu hồi đất |  |
| 10.6 | Đánh giá chất lượng, tiến độ quy hoạch mặt bằng đất đai tại địa phương |  |
| 10.7 | Đánh giá tiến độ công tác giải phóng mặt bằng tại địa phương |  |
| 10.8 | DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai |  |
| 10.9 | Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai kéo dài hơn so với quy định |  |